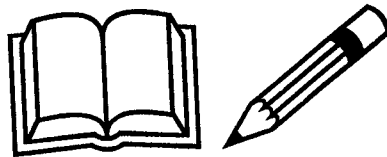


TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ- VINACOMIN

***** oO *****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2015
(Sau kiểm toán)



Nơi nhận :

Hà Nội, Tháng năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2015	Số đầu năm 31.12.2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885.666.966.528	924.906.735.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.040.908.538	67.321.969.306
1. Tiền	111		56.040.908.538	67.321.969.306
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.602.154.541	323.756.193.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		210.622.797.710	260.133.250.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.586.726.112	59.457.533.782
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.025.800.979	10.053.782.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-4.633.170.260	-5.888.373.658
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		582.674.042.525	471.260.701.146
1. Hàng tồn kho	141		582.674.042.525	471.260.701.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.349.860.924	62.567.872.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.375.564.936	290.850.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.701.433.195	57.045.385.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.272.862.793	5.231.635.978
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.336.953.168.463	5.391.166.100.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51.467.778.598	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		51.467.778.598	



7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
			5.188.629.904.049	487.610.219.038
II. Tài sản cố định	220		5.140.822.894.039	437.447.912.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.202.601.212.340	1.217.865.559.551
- Nguyên giá	222		-1.061.778.318.301	-780.417.647.330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		47.807.010.010	50.162.306.817
3. Tài sản cố định vô hình	227		58.202.095.608	58.118.175.608
- Nguyên giá	228		-10.395.085.598	-7.955.868.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
			0	0
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
			2.853.574.535	4.805.964.371.682
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.853.574.535	4.805.964.371.682
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
			80.939.126.096	71.479.149.267
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251		80.939.126.096	71.479.149.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
			13.062.785.185	26.112.360.533
V. Tài sản dài hạn khác	260		13.062.785.185	26.098.060.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	14.300.000
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		6.222.620.134.991	6.316.072.836.483

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2015	Số đầu năm 31.12.2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.899.060.116.527	4.996.166.466.454
I. Nợ ngắn hạn	310		1.196.740.191.526	1.673.653.916.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		254.391.356.258	340.418.763.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.998.208.312	4.069.932.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.171.141.284	21.791.683.985
4. Phải trả người lao động	314		131.978.494.846	136.045.042.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.081.792.322	68.776.666.682
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.734.301.703	31.231.900.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		683.232.399.406	981.551.797.424
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0



12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.152.497.395	89.768.128.713
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.702.319.925.001	3.322.512.550.422
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.700.227.370.207	3.313.798.936.595
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.092.554.794	8.713.613.827
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.323.560.018.464	1.319.906.370.029
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.294.024.048.678	1.290.226.782.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.294.024.048.678	1.290.226.782.283
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.535.969.786	29.679.587.746
1. Nguồn kinh phí	431		29.512.100.000	29.512.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		23.869.786	167.487.746
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.222.620.134.991	6.316.072.836.483

Lập ngày 17 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Hồng Thu

Đào Thị Hương

Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.299.191.773.300	1.338.100.022.114	4.824.490.112.193	4.527.922.240.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.273.168	22.641.600	20.874.568	76.857.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.299.178.500.132	1.338.077.380.514	4.824.469.237.625	4.527.845.382.724
4. Giá vốn hàng bán	11		1.098.791.138.430	1.088.142.942.203	4.045.839.880.352	3.756.191.355.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		200.387.361.702	249.934.438.311	778.629.357.273	771.654.027.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		577.873.502	121.029.043	1.097.575.174	921.958.752
7. Chi phí tài chính	22		85.988.378.821	10.371.161.840	212.021.647.930	59.574.017.370
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	23		85.482.710.580	9.220.528.487	210.369.535.575	56.278.738.734
8. Chi phí bán hàng	25		68.842.446.509	134.336.947.522	414.376.042.868	448.405.475.985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		54.162.131.561	58.773.131.062	152.767.679.091	172.038.003.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22) - (25+26)	30		-8.027.721.687	46.574.226.930	561.562.558	92.558.488.669
11. Thu nhập khác	31		7.695.017.202	2.163.283.887	14.913.029.791	4.260.782.692
12. Chi phí khác	32		273.447.510	1.420.567.991	4.801.394.692	2.643.265.820
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.421.569.692	742.715.896	10.111.635.099	1.617.516.872
14. Lợi nhuận từ công ty liên kết			5.632.641.612	4.810.826.032	9.459.976.829	8.186.835.704
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)	50		5.026.489.617	52.127.768.858	20.133.174.486	102.362.841.245
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-128.085.960	14.552.185.801	5.074.423.692	25.614.428.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		5.154.575.577	37.575.583.057	15.058.750.794	76.748.412.503
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi cơ suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu, ngày 17 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

T.P KTNB-TTT

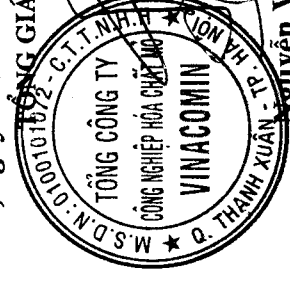
KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Đinh Hồng Thu

Đào Thị Hương

Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.133.174.486	102.362.841.245
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	297.712.024.261	149.555.338.536
- Các khoản dự phòng	03	(10.715.180.227)	-10.983.044.673
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-9.116.345	365.784.059
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-345.368.232	-559.299.433
- Chi phí lãi vay	06	210.369.535.575	56.278.738.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	517.145.069.518	297.020.358.468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	93.824.730.596	270.986.426.915
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-111.413.341.379	-153.731.625.655
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và trả thuế TNDN phải nộp)	11	-54.018.728.285	78.134.307.971
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11.950.561.378	8.027.708.298
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	-167.492.414.221	-55.198.691.244
- Thuế TNDN đã nộp	14	-17.367.499.349	-26.377.813.163
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.587.573.591	4.173.654.878
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-22.707.835.141	-24.704.914.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	256.508.116.708	398.329.412.201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-356.318.184.442	-1.663.210.148.839
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	30.000.000	77.500.005
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	375.368.232	482.095.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(355.912.816.210)	(1.662.650.553.606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		264.906.707.291
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.999.734.754.466	4.450.584.865.542
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-4.911.625.718.872	-3.445.259.620.051
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88.109.035.594	1.270.231.952.782
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11.295.663.908)	5.910.811.377
Tiền tồn đầu kỳ	60	67.321.969.306	61.416.055.428
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.603.140	-4.897.499
Tiền tồn cuối kỳ	70	56.040.908.538	67.321.969.306

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Hồng Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hương

Lập biểu, ngày 17 tháng 02 năm 2016
T.P KTNB-TT


Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn

3. Ngành nghề kinh doanh: Hàng hóa vật liệu nổ và các hàng hóa dịch vụ khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Năm đầu tiên Nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc
2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ
3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
3. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi
4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ
6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ
7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên
8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội
9. Khách sạn Hạ Long
10. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp

11. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Bình

12. Ban quản lý dự án Nhà máy Nitrat Amon

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên
 - TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.
 - Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ...theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Căn cứ trên hóa đơn tài chính

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ hóa đơn tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	102.000.000.000	21.060.873.904	80.939.126.096	30.520.850.733
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				71.479.149.267
- Đầu tư vào đơn vị khác;				

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 + Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tuyên Quang với tỷ lệ vốn góp 29,14 % tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. Năm 2015 lãi 32,4 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến 31.12.2015 là 72,2 tỷ đồng.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng	210.207.571.900	260.133.250.542

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
+ Tổng công ty Khoáng Sản	28.185.536.237	31.598.248.840
- Các khoản phải thu khách hàng khác	182.022.035.663	228.535.001.702

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.025.800.979	0	10.053.782.370	0
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	3.263.377.717		2.460.685.035	
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				

- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

6.762.423.262

7.593.097.335

- b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

10.053.782.370

10.025.800.979

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Đầu năm

Cuối năm

Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Đầu năm	Đầu năm
...		
...		
...		
...		
Cuối năm	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
6.764.469.742	6.764.469.742	9.427.389.011	9.427.389.011		

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Trong đó:

- Cty cổ phần XD TM & dịch vụ Quang Minh
- Cty TNHH SX thương mại Minh Quân
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

3.279.084.962

2.979.084.962

2.979.084.962

3.279.084.962

954.341.701

954.341.701

0

0

954.341.701

954.341.701

7. Hàng tồn kho:

Cuối năm

Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	3.941.170.800		1.268.676.000	
- Nguyên liệu, vật liệu;	263.835.266.736		158.984.280.794	
- Công cụ, dụng cụ;	3.962.341.457		4.524.152.860	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.013.903.172		125.584.292.527	
- Thành phẩm;	168.594.668.169		27.503.624.454	
- Hàng hóa;	137.326.692.191		153.395.674.511	
	582.674.042.525		471.260.701.146	

Cộng

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

1. Dự án Nitrat Amon	2.853.574.535	4.805.964.371.682
- Mua sắm;		4.802.441.788.070
- XD/CB;		2.635.346.910.713
2. DA cơ sở NC thực nghiệm VLNCN	893.091.042	2.167.094.877.357
3. DA nhà VP Cty Bạch Thái Bưởi	1.041.206.203	
4. Kho VLNCN Trà Đa - Cty Tây nguyên		
5. Các công trình khác	919.277.290	3.522.583.612

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						0
Số dư đầu năm	551.574.767.989	399.103.825.555	257.243.703.587	9.943.262.420		1.217.865.559.551
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.334.473.342.052	3.641.243.535.044	20.463.452.549	831.181.818		4.997.011.511.463
- Tăng tài sản từ đề tài		3.201.300.000				3.201.300.000
- Tăng chuyển nhóm		5.254.261.757				5.254.261.757
- Tăng khác	41.760.000		0	0		41.760.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	2.705.437.165	1.549.033.166	3.149.493.752	87.900.000		7.491.864.083
- Giảm chuyển nhóm	5.254.261.757					5.254.261.757
- Giảm điều động	3.018.348.617	2.453.487.147	683.474.612			6.155.310.376
- Chuyển sang CCDC				138.465.810		138.465.810
- Giảm khác	69.117.989		1.664.160.416			1.733.278.405
Số dư cuối năm	1.875.042.704.513	4.044.800.402.043	272.210.027.356	10.548.078.428	0	6.202.601.212.340
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	274.311.325.880	247.495.427.805	251.349.111.819	7.261.781.826		780.417.647.330
- Khấu hao trong năm	86.917.143.477	199.408.940.748	8.753.626.519	1.606.141.684		296.685.852.428
- Tăng khác		0	0			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán	2.705.437.165	1.549.033.166	3.149.493.752	87.900.000		7.491.864.083
- Giảm điều động	3.018.348.617	2.453.487.147	683.474.612	0		6.155.310.376
- Giảm khác	355.504.683.575	442.901.848.240	1.664.160.416	13.846.582		1.678.006.998
Số dư cuối năm	277.263.442.109	151.608.397.750	5.894.591.768	8.766.176.928	0	1.061.778.318.301
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	1.519.538.020.938	3.601.898.553.803	17.604.417.798	2.681.480.594	0	437.447.912.221
- Tại ngày cuối năm						0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để

thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 597 555 819 747 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.995.044.000	0	0	6.407.234.000	1.715.897.608	58.118.175.608
- Mua trong năm				128.700.000		128.700.000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	16.020.000					16.020.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	60.800.000					60.800.000
Số dư cuối năm	49.950.264.000	0	0	6.535.934.000	1.715.897.608	58.202.095.608
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.562.993.917	0	0	2.676.977.266	1.715.897.608	7.955.868.791
- Khấu hao trong năm	1.133.992.140	0	0	1.479.961.739	0	2.613.953.879
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				174.737.072		174.737.072
Số dư cuối năm	4.696.986.057	0	0	3.982.201.933	1.715.897.608	10.395.085.598
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	46.432.050.083	0	0	3.730.256.734	0	50.162.306.817
- Tại ngày cuối năm	45.253.277.943	0	0	2.553.732.067	0	47.807.010.010

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 3 345 921 608 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;



12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.





c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	Cuối năm	Đầu năm	Đầu năm			
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
Gốc	Lãi	Gốc
...
...

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	254.391.356.258	254.391.356.258	340.418.763.377	340.418.763.377
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	98.585.928.974	98.585.928.974	85.826.790.068	85.826.790.068
+ Công ty đầu tư xây dựng và TM- Tcty Đông Bắc	29.108.820.338	29.108.820.338		
+ Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu số 31	20.776.723.548	20.776.723.548		
+ Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	22.024.316.185	22.024.316.185		
+ Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	26.676.068.903	26.676.068.903		
+ Công ty TNHH Toyo Việt Nam			85.826.790.068	85.826.790.068



- Phải trả cho các đối tượng khác	155.805.427.284	155.805.427.284	254.591.973.309	254.591.973.309
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	254.391.356.258	254.391.356.258	340.418.763.377	340.418.763.377

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

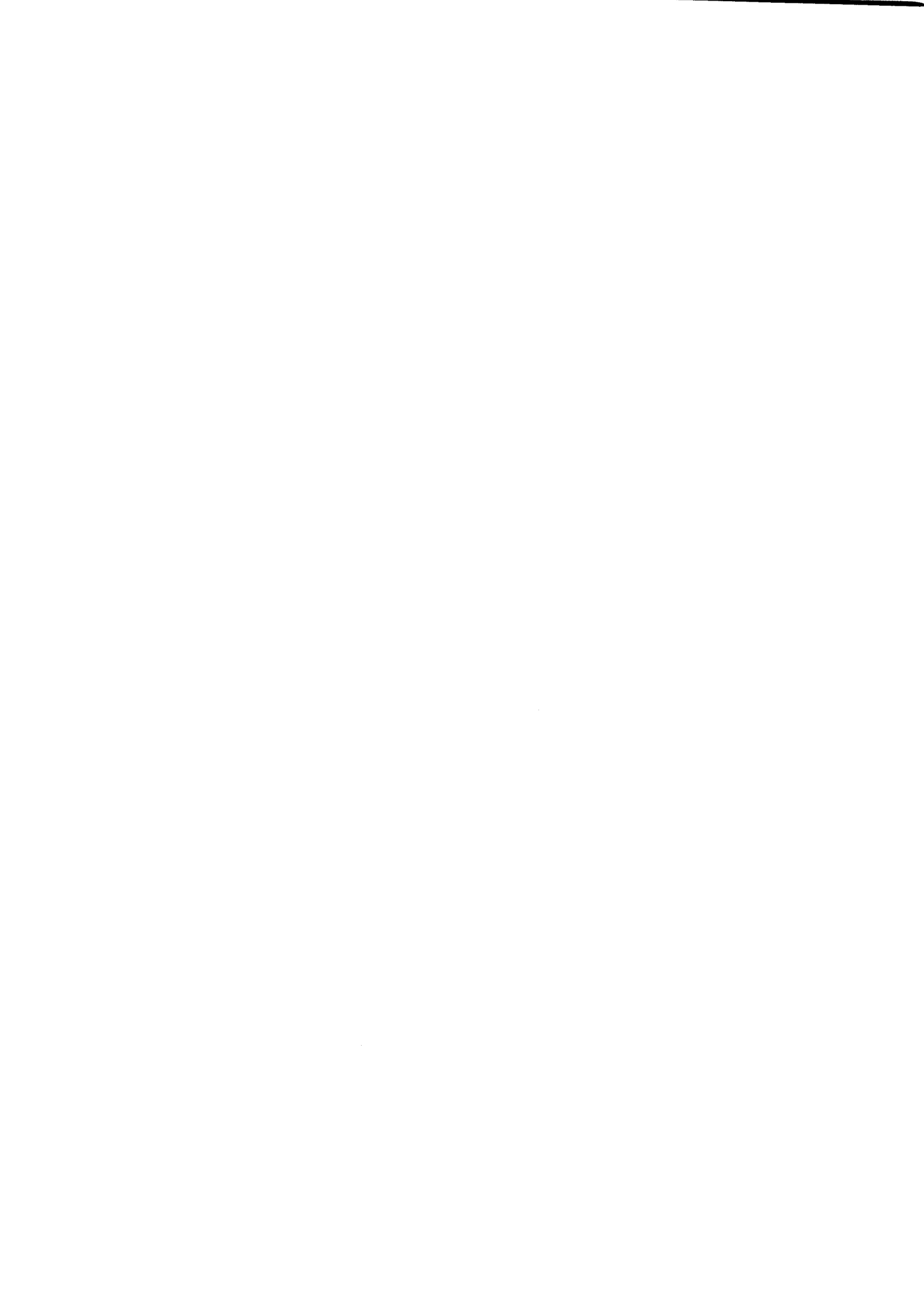
Cộng

- c) Phải trả người bán là các bên liên quan
(chỉ tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	3.960.381.929	120.148.610.281	119.091.025.027	5.017.967.183
- Thuế nhập khẩu		17.402.808.915	17.402.808.915	0
- Thuế TNDN	16.777.531.603	4.172.327.199	17.367.499.349	3.582.359.453
- Thuế TNCN	163.266.306	1.290.069.669	1.108.694.570	344.641.405
- Thuế tài nguyên	28.514.919	953.726.793	909.688.183	72.553.529
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4.617.096.010	4.617.096.010	0
- Các loại thuế khác	838.524.000	11.767.847.172	12.470.300.716	136.070.456
+ Thuế BVMT	838.524.000	5.473.705.200	6.312.229.200	0
+ Thuế nhà thầu		6.291.913.176	6.155.842.720	136.070.456
+ Thuế khác		2.228.796	2.228.796	0
- Các khoản phí, lệ phí	23.465.228	577.367.376	583.283.346	17.549.258
Cộng	21.791.683.985	160.929.853.415	173.550.396.116	9.171.141.284



b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	300.000.000	300.000.000	2.033.349.968	2.033.349.968
- Thuế nhập khẩu			0	0
- Thuế TNDN	3.411.332.136	902.096.493	2.509.235.643	2.509.235.643
- Thuế TNCN	1.429.552.302	2.460.111.108	2.330.474.986	1.299.916.180
- Thuế tài nguyên			0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	90.751.540	348.897.329	260.201.591	2.055.802
- Các loại thuế khác	0	43.500.000	5.471.805.200	5.428.305.200
+ Thuế BVMT		43.500.000	5.425.305.200	5.425.305.200
+ Thuế môn bài			46.500.000	3.000.000
+ Thuế khác			0	0
- Các khoản phí, lệ phí			0	0

Cộng

5.231.635.978 4.054.604.930 10.095.831.745 11.272.862.793

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	35.081.792.322	68.776.666.682
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	35.081.792.322	68.776.666.682
Trong đó:		
- <i>Chi phí lãi vay trích trước</i>	34.537.470.090	68.247.709.973
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	35.081.792.322	68.776.666.682
Cộng		

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	391.380.520	618.568.341
- Kinh phí công đoàn;	86.005.320	-50.225.278
- Bảo hiểm xã hội;	69.755.877	42.678.923
- Bảo hiểm y tế;	4.217.653	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16.182.942.333	30.620.878.276
Cộng	16.734.301.703	31.231.900.262

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

...

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

...

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch giá trị tài sản	Chênh lệch		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Các khoản mục khác ...
						tỷ giá				
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước	588.655.200.416								588.655.200.416	
- Tăng vốn trong năm	671.345.000.000								671.345.000.000	
- Lãi trong năm	22.674.621.664						76.748.412.503		99.423.034.167	
- Tăng khác	9.475.625.575					3.873.249.789			13.348.875.364	
- Giảm vốn trong năm							76.748.412.503		76.748.412.503	
- Lỗ trong năm trước									0	
- Giảm khác	1.923.665.372					3.873.249.789			5.796.915.161	
Số dư đầu năm nay	1.290.226.782.283	0	0	0	0	0	0	0	1.290.226.782.283	
- Tăng vốn trong năm nay									0	
- Lãi trong năm nay	3.797.266.395						15.058.750.794		18.856.017.189	
- Tăng khác						2.400.151.539			2.400.151.539	
- Giảm vốn trong năm nay							15.058.750.794		15.058.750.794	
- Lỗ trong năm nay									0	
- Giảm khác						2.400.151.539			2.400.151.539	
Số dư cuối năm nay	1.294.024.048.678	0	0	0	0	0	0	0	1.294.024.048.678	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.294.024.048.678	1.290.226.782.283
- Vốn góp của các đối tượng khác		

Cộng 1.294.024.048.678 1.290.226.782.283

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,

chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm trước

588.655.200.416
703.495.247.239
1.923.665.372
1.290.226.782.283

Năm nay

1.290.226.782.283
3.797.266.395
1.294.024.048.678

Đầu năm

Cuối năm

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. *Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán*

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

Năm trước

Năm nay

Năm trước

Năm nay

2.139.832.437

2.400.151.539

Năm trước

Năm nay

2.654.396.065

3.840.302.000

2.654.396.065

3.840.302.000

29.512.100.000

29.512.100.000

Đầu năm

Cuối năm

2.184.416.044

1.955.345.930

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

198

7,629.59

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

6.449.630.544

6.449.630.544

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.045.839.880.352 3.756.191.355.542

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;

Năm trước

482.095.228

439.863.524

8.186.835.704

9.108.794.456

Năm trước

56.278.738.734

3.295.278.636

59.574.017.370

Năm trước

77.500.005

Năm nay

375.368.232

722.206.942

1.097.575.174

Năm nay

210.369.535.575

1.652.112.355

-9.459.976.829

202.561.671.101

Năm nay

1.016.000.000

13.990.629.791	4.183.282.687
15.006.629.791	4.260.782.692
Năm nay	Năm trước
28.796.000	295.800
1.342.094.371	132.200.265
3.430.504.321	2.510.769.755
4.801.394.692	2.643.265.820

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	152.767.679.091	172.038.003.910
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	115.412.464.543	133.987.453.762
+ Chi phí tiền lương	47.835.115.334	54.779.116.711
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	15.445.393.498	13.742.336.854
+ Chi phí khác bằng tiền	52.131.955.711	65.466.000.197
- Các khoản chi phí QLDN khác.	37.355.214.548	38.050.550.148

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- + Chi phí tiền lương
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác bằng tiền
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

414.376.042.868	448.405.475.985
352.381.782.257	379.143.068.926
182.909.322.379	210.116.811.491
59.769.445.339	55.157.194.422
109.703.014.539	113.869.063.013
61.994.260.611	69.262.407.059

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

Năm nay	Năm trước
1.673.789.188.340	1.353.649.523.805
515.119.382.867	537.884.253.734
297.712.024.261	149.555.338.536

- Chi phí dịch vụ mua ngoài; 279.332.292.787 229.513.668.390
 - Chi phí khác bằng tiền. 484.960.661.727 385.752.878.599
- Cộng** 3.250.913.549.982 2.656.355.663.064

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.074.423.692	25.614.428.742
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.074.423.692	25.614.428.742

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; ...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; (...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. ...

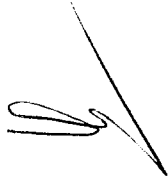

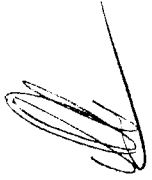

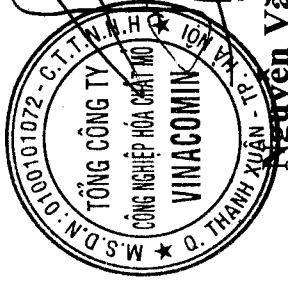
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	4.999.734.754.466	4.450.584.865.542
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	4.911.625.718.872	3.445.259.620.051
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		

- Tiền trả nợ gốc có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

<p>Người lập biểu (Ký, họ tên)</p> 	<p>Kế toán trưởng (Ký, họ tên)</p> 	<p><i>Lập, ngày 17 tháng 3 năm 2016</i></p> <p>T.P KTNB-TT (Ký, họ tên)</p> 
<p>Đinh Hồng Thu</p>	<p>Đào Thị Hương</p>	<p>Trương Trọng Thành</p>
<p>Tổng giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)</p> 		
		
<p>Nguyễn Văn Sáng</p>		

